nnTÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2022/DS-ST
Ngày: 30/11/2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên toà:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 47/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2022/QĐXX-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số: 204/2022/QĐST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng V (V);

Trụ sở: số 89 L, phường L, quận Đ, thành phố H.

Địa chỉ liên lạc: tầng 02, số 204 – 204A Tr, phường M, thành phố L, tỉnh A.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Đỗ Thành T – chức vụ: Phó Giám đốc khối pháp chế và Kiểm soát tuân thủ, V Hội sở. (Theo Văn bản uỷ quyền số 25/2020/UQ-HĐQT ngày 07/7/2020)

Ông Đỗ Thành T uỷ quyền lại cho ông Trần Minh Th, sinh năm 1992 - chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ V; Địa chỉ: tầng 2, số 204 – 204A Tr, phường M, thành phố L, tỉnh A. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A1, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện Ch, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Ngân hàng V (V) do anh Trần Minh Thơ làm đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Bà Nguyễn Thị A1 có vay vốn của V – chi nhánh An Giang theo các Hợp đồng cho vay nội dung cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cho vay số LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 số tiền vay 292.000.000 đồng; lãi suất: thả nổi; thời hạn vay 72 tháng, từ ngày 09/5/2019 đến ngày 08/5/2025; mục đích vay thanh toán tiền mua xe ô tô.

2. Hợp đồng cho vay số LD2020200400 ngày 20/7/2020 số tiền vay 43.000.000 đồng; lãi suất: thoả thuận; thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 20/7/2020 đến ngày 09/7/2023; mục đích vay: tiêu dùng.

Để đảm bảo cho các khoản vay nêu trên bà Nguyễn Thị A1 và V đã ký hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp số LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019, văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng được Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 08/5/2019. Tài sản bảo đảm gồm: 01 (một) chiếc xe ô tô tải, nhãn hiện KIA, số loại: THACO, số khung PNHA05KHBJC080560, số máy: D4CBJ545518, biển số: 67C – 110.48, theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 021712, do Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh An Giang cấp ngày 08/5/2019, đứng tên bà Nguyễn Thị A1.

Quá trình sử dụng vốn vay bà Nguyễn Thị A1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ. V đã nhiều lần liên hệ làm việc với bà A1 để yêu cầu hoàn trả nợ vay, nhưng bà A1 cố tình kéo dài thời gian nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ cho V.

Tạm tính đến ngày 24/5/2022, bà Nguyễn Thị A1 còn nợ các khoản sau tại V:

- Hợp đồng cho vay số LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 nợ gốc: 198.684.988 đồng, nợ lãi: 45.046.026 đồng, tổng cộng: 243.731.014 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LD2020200400 ngày 20/7/2020 nợ gốc là 34.487.905 đồng, nợ lãi: 11.546.551 đồng, tổng cộng: 46.034.456 đồng.

Như vậy, bà A1 còn thiếu V tổng nợ gốc là 233.172.893 đồng, tổng nợ lãi là: 56.592.577 đồng, tổng cộng gốc và lãi là: 289.765.470 đồng.

Từ đó, Ngân hàng V (V) yêu cầu Toà án:

- Buộc bà Nguyễn Thị A1 phải trả một lần cho V số nợ còn thiếu tạm tính đến hết ngày 24/5/2022 tổng cộng là 289.765.470, trong đó gốc là 233.172.893 đồng, lãi là 56.592.577 đồng. Số nợ từng khoản vay cụ thể là:

+ Khoản vay LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 tổng cộng là 243.731.014 đồng. Trong đó, nợ gốc: 198.684.988 đồng, nợ lãi: 45.046.026 đồng.

+ Khoản vay LD2020200400 ngày 20/7/2020 tổng cộng là 46.034.456

đồng. Trong đó, nợ gốc 34.487.905 đồng, nợ lãi: 11.546.551 đồng.

Ngoài ra, kể từ ngày 25/5/2022 trở đi, bà A1 phải tiếp tục chịu lãi trong hạn, lãi quá hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số nợ cho V.

- Trường hợp, bà A1 không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì Ngân hàng V được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp sau: 01 chiếc xe ô tô tải, nhãn hiệu KIA, số loại THACO, số khung RNH05KHBJC080560, số máy D4CBJ545518, biển số 67C-110.48, đứng tên bà Nguyễn Thị A1. Việc thế chấp thực hiện theo Hợp đồng cho vay kiêm Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 được ký giữa Ngân hàng TM Thương mại cổ phần CP Việt Nam Thịnh Vượng và bà Nguyễn Thị A1 và được đăng ký giao dịch bảo đảm theo Văn bản chứng nhận đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng được Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 08/5/2019 để thu hồi toàn bộ nợ vay.

- Tiếp tục duy trì Hợp đồng cho vay kiêm Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 cho đến khi bà Nguyễn Thị A1 thanh toán xong các khoản nợ gồm nợ gốc, nợ lãi và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng V.

* Toà án đã nhiều lần triệu tập bị đơn chị Nguyễn Thị A1 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, cũng như tham gia phiên toà nhưng bà A1 đều vắng mặt không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Toà án đã tiến hành các thủ tục xác minh, lấy lời khai bị đơn tại nơi cư trú nhưng bà A1 không có mặt ở nhà khi cán bộ Toà án đến, nên Toà án không lấy được lời khai của bị đơn.

Tại phiên tòa,

- Đại diện nguyên đơn anh Trần Minh Thơ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị A1 trả cho V số tiền vốn gốc là 233.172.893 đồng và lãi tính đến ngày 30/11/2022 là 86.473.370 đồng, tổng gốc và lãi là 319.646.263 đồng. Trong đó, số nợ từng khoản vay cụ thể là:

+ Khoản vay LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 tổng cộng là 267.561.623 đồng. Trong đó, nợ gốc: 198.684.988 đồng, nợ lãi trong hạn là 45.917.756 đồng, lãi quá hạn là 22.958.878 đồng.

+ Khoản vay LD2020200400 ngày 20/7/2020 tổng cộng là 52.084.640 đồng. Trong đó, nợ gốc 34.487.905 đồng, nợ lãi trong hạn là 11.731.157 đồng, lãi quá hạn là 5.865.578 đồng.

Tiếp tục tính lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi tất toán xong toàn bộ khoản nợ, đồng thời tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 cho đến khi bà Nguyễn Thị A1 thanh toán xong các khoản nợ gồm nợ gốc, nợ lãi và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng V để đảm bảo thi hành án.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị A1 vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

+ Về việc giải quyết vụ án: bà Nguyễn Thị A1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho V làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của nguyên đơn, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà A1 phải trả số tiền gốc 233.172.893 đồng và lãi tạm tính đến ngày 30/11/2022 là 86.473.370 đồng và tiếp tục tính lãi theo các hợp đồng cho vay số: LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 và LD2020200400 ngày 20/7/2020; tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp xe ô tô số LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 để đảm bảo thi hành án.

Về án phí, hoàn trả cho nguyên đơn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bị đơn bà A1 phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thì tranh chấp giữa Ngân hàng V và bà Nguyễn Thị A1 được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: bà Nguyễn Thị A1 hiện có nơi cư trú tại ấp Đông Phú 1, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn bà Nguyễn Thị A1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà A1.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng V (V) thấy:

[2.1] Về nghĩa vụ trả nợ:

Căn cứ Hợp đồng cho vay số LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 có chữ ký của bà Nguyễn Thị A1 và đại diện V chi nhánh An Giang là

bà Nguyễn Thị Bích Phượng, do đó có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị A1 có vay của V số tiền 292.000.000 đồng; lãi suất: thả nổi; thời hạn vay 72 tháng, từ ngày 09/5/2019 đến ngày 08/5/2025; mục đích vay thanh toán tiền mua xe ô tô.

Căn cứ Hợp đồng cho vay số LD2020200400 ngày 20/7/2020 có chữ ký của bà Nguyễn Thị A1 và đại diện Ngân hàng V ông Phạm Long Giang dưới hình thức chữ ký điện tử, do đó có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị A1 có vay của V số tiền 43.000.000 đồng; lãi suất: thoả thuận; thời hạn vay: 36 tháng, từ ngày 20/7/2020 đến ngày 09/7/2023; mục đích vay: tiêu dùng.

Xét thấy, sự thoả thuận giữa V và bà A1 là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung của thoả thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được xem là hợp pháp, qua đó làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Quá trình thực hiện hợp đồng LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 thì bà A1 đã trả được số tiền gốc là 93.315.012 đồng, đến ngày 08/5/2021 thì ngưng thanh toán. Đối với hợp đồng số LD2020200400 ngày 20/7/2020 thì bà A1 đã trả được số tiền gốc là 8.512.095 đồng, đến ngày 09/5/2021 thì ngưng thanh toán. Việc bà A1 không trả tiền vay cho VBBank đã vi phạm thoả thuận, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của VBBank, do đó việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc là 233.172.893 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 463, khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn V, buộc bà A1 có nghĩa vụ trả cho V số tiền là 233.172.893 đồng.

[2.2] Về lãi suất:

Căn cứ hợp đồng cho vay số: LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 giữa V và bà A1 xác định lãi suất trong hạn: thả nổi, lãi quá hạn là 150% lãi trong hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng bà A1 đã trả lãi được 53. 961.933 đồng thì vi phạm hợp đồng, nay V yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng với số tiền là 68.876.635 đồng, bao gồm lãi trong hạn là 45.917.756 đồng và lãi quá hạn là 22.958.878 đồng,

Căn cứ hợp đồng cho vay số: LD2020200400 ngày 20/7/2020 giữa V và bà A1 xác định lãi suất trong hạn theo thoả thuận trong hợp đồng; lãi quá hạn là 150% lãi trong hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng bà A1 đã trả lãi được 6.118.915 đồng thì vi phạm hợp đồng, nay V yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng với số tiền là 17.596.735 đồng, bao gồm lãi trong hạn là 11.731.157 đồng và lãi quá hạn là 5.865.578 đồng.

Đồng thời tiếp tục tính lãi theo mức lãi thỏa thuận trong các hợp đồng nêu trên từ ngày xét xử đến khi bà A1 thanh toán xong toàn bộ số nợ là phù hợp với quy định tại Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về biện pháp bảo đảm:

Ngày 08/5/2019, V và bà A1 ký kết hợp đồng cho vay kiêm hợp đồng thế chấp xe ô tô số: LN1905061372754/AGG/HĐTC để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với hợp đồng cho vay số: LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 và các hợp đồng, văn bản tính dụng khác ký giữa bà A1 và V với nội dung thế chấp: Xe ô tô nhãn hiệu KIA, mang biển kiểm soát: 67C-110.48; số khung: RNHA05KHBJC080560, số máy: D4CBJ545518; chủ sở hữu: Nguyễn Thị A1, số CMND: 351657133; Nơi cư trú: tổ 14, ấp Đông Phú 1, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; Loại xe: ô tô tải; Màu sơn: xanh; số loại: THACO Theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 021712, do Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh An Giang cấp ngày 08/5/2019, đứng tên bà Nguyễn Thị A1; tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ… được lắp thêm, thay thế vào tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp.

Căn cứ Điều 8a, Điều 12 Nghị định 163/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm, được bổ sung bởi Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012 của Chính phủ thì việc thì việc ký kết hợp đồng bảo đảm nghĩa vụ phát sinh hiện tại và trong tương lai giữa VBBank và bà A1 là đúng quy định pháp luật. Hai bên đã tiến hành đăng ký thế chấp ô tô theo giấy đăng ký xe ôtô số: 021712, do Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh An Giang cấp ngày 08/5/2019 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 08/5/2019 nên căn cứ Điều 319 Bộ luật dân sự thì hợp đồng thế chấp có hiệu lực kể từ thời điểm được đăng ký.

Ngày 08/5/2019, V và bà A1 ký kết hợp đồng cho vay số: LN1905061372754/AGG/HĐTC, trong đó tại Điều 3 của hợp đồng hai bên thoả thuận tài sản bảo đảm cho khoản vay là ô tô nhãn hiệu KIA, theo giấy đăng ký xe ôtô số : 021712, do Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh An Giang cấp ngày 08/5/2019. Căn cứ Điều 317, Điều 318 Bộ luật dân sự thì giữa V và bà A1 đã xác lập quan hệ thế chấp ô tô nhãn hiệu KIA, mang biển kiểm soát: 67C-110.48, theo giấy đăng ký xe ôtô số : 021712, do Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh An Giang cấp ngày 08/5/2019 để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ đối với hợp đồng cho vay số: LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 và các hợp đồng, văn bản tính dụng khác ký giữa bà A1 và V.

Từ những phân tích trên hội đồng xét xử nhận định có đủ cơ sở để duy trì hợp đồng thế chấp xe ô tô nhãn hiệu KIA, mang biển kiểm soát: 67C-110.48; số khung: RNHA05KHBJC080560, số máy: D4CBJ545518; chủ sở hữu: Nguyễn Thị A1, số CMND: 351657133; Nơi cư trú: tổ 14, ấp Đông Phú 1, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; Loại xe: ô tô tải; Màu sơn: xanh; số loại: THACO theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 021712, do Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh An Giang cấp ngày 08/5/2019, đứng tên bà Nguyễn Thị A1; tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ… được lắp thêm, thay thế vào tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Bị đơn chị A1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 319.646.263 đồng x 5% = 15.982.313 đồng.

[4] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Điều 317, Điều 318, Điều 319, Điều 320, Điều 321, Điều 322, Điều 323, Điều 327, Điều 463, khoản 1 Điều 466, Điều 357, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự;

Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng;

Điều 8a, Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/6/2006 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 83/2010/NĐ-CP ngày 23/7/2010 và Nghị định số 11/2012/NĐ-CP ngày 22/02/2012;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V (V).

Buộc bà Nguyễn Thị A1 có nghĩa vụ trả cho của Ngân hàng V (V) số tiền vốn gốc là 233.172.893 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, tám trăm chín mươi ba đồng) và tiền lãi là 86.473.370 đồng (Tám mươi sáu triệu, bốn trăm bảy mươi ba ngàn, ba trăm bảy mươi đồng). Tổng số tiền vốn gốc và lãi phải trả tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/11/2022) là 319.646.263 đồng (Ba trăm mười chín triệu, sáu trăm bốn mươi sáu ngàn, hai trăm sáu mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho vay số: LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 và LD2020200400 ngày 20/7/2020 giữa của Ngân hàng V (V) với bà Nguyễn Thị A1.

2. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp số: LN1905061372754/AGG/HĐTC ngày 08/5/2019 giữa Ngân hàng V (V) với bà Nguyễn Thị A1 với nội dung thế

chấp xe ô tô nhãn hiệu KIA, mang biển kiểm soát: 67C-110.48; số khung: RNHA05KHBJC080560, số máy: D4CBJ545518; chủ sở hữu: Nguyễn Thị A1, số CMND: 351657133; Nơi cư trú: tổ 14, ấp Đông Phú 1, xã Vĩnh Thành, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang; Loại xe: ô tô tải; Màu sơn: xanh; số loại: THACO theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số: 021712, do Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh An Giang cấp ngày 08/5/2019, đứng tên bà Nguyễn Thị A1; tất cả các phụ tùng, thiết bị, vật phụ… được lắp thêm, thay thế vào tài sản thế chấp cũng thuộc tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm:

Ngân hàng V (V) được nhận lại số tiền 7.038.000 đồng (Bảy triệu, không trăm ba mươi tám ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003116 ngày 21/4/2022 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị A1 phải chịu 15.982.313 đồng (Mười lăm triệu, chín trăm tám mươi hai ngàn, ba trăm mười ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Ngân hàng V (V) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các

ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)